

Phí bảo hiểmPremium

Đơn vị/Unit: VND

GÓI BẢO HIỂM		D	C	B	A	A1	A2
Số ngày hành trình Length of single trip							
Từ	Đến						
	3	-	490.893	434.252	377.610	302.088	226.566
4	5	710.782	613.616	542.930	472.013	377.610	283.208
6	8	766.963	664.732	588.059	511.385	409.154	306.923
9	10	878.634	714.926	676.935	578.158	461.651	325.804
11	12	916.395	752.918	706.407	607.860	442.080	359.190
13	15	990.075	862.056	762.588	663.120	530.496	397.872
16	18	1.059.150	924.224	816.467	712.854	567.797	426.884
19	21	1.070.663	933.664	825.677	713.775	576.546	430.568
22	24	1.084.247	942.874	834.196	725.288	580.230	435.173
25	27	1.160.000	1.008.725	892.449	770.877	615.458	460.040
28	31	1.331.996	1.158.388	1.024.843	891.068	712.854	534.641
32	35	1.474.751	1.279.269	1.136.284	991.226	789.758	588.289
36	38	1.574.910	1.364.922	1.216.181	1.067.439	849.623	629.964
39	41	1.623.723	1.416.038	1.293.314	1.142.270	910.869	670.258
42	45	1.827.725	1.589.416	1.406.137	1.222.628	978.102	733.577
46	60	2.348.550	2.074.322	1.835.093	1.595.633	1.276.506	957.380
61	90	3.281.063	2.963.318	2.621.396	2.279.475	1.823.580	1.367.685
91	120	4.176.735	3.852.313	3.407.930	2.963.318	2.370.654	1.777.991
121	150	5.077.013	4.714.369	4.170.518	3.626.438	2.901.150	2.175.863
151	180	6.014.130	5.630.303	4.980.768	4.331.003	3.464.802	2.598.602

Quyền lợi Bảo hiểm Du lịch Quốc tếVBI Enjoy

Benefits of International Travel Insurance

Đơn vị/Unit: VND

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM		GÓI D	GÓI C	GÓI B	GÓI A	GÓI A1	GÓI A2
SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI ĐA /MAXIMUM COVERAGE		2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
1	Personal accident/ Tai nạn con người	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
1.1	Death or permanent disability due to accident (Adult up to 65 years old) /Tử vong hoặc thương tật vĩnh viễn do tai nạn (NGBH đến 65 tuổi)	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
1.2	Death or permanent disability due to accident (Adult from 66 to 80 years old) /Tử vong hoặc thương tật vĩnh viễn do tai nạn (NGBH từ 66 đến 80 tuổi)	690.000.000	460.000.000	340.000.000	230.000.000	160.000.000	110.000.000
2	Medical Expense /Chi phí y tế	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
2.1	Medical Expense due to accident/Chi phí y tế do tai nạn	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
2.2	Medical Expense due to illness/Chi phí y tế do bệnh	110.000.000	80.000.000	57.000.000	34.000.000	23.000.000	11.000.000
2.3	Dental treatment, for acute toothache only/Nha khoa (điều trị cấp tính)	23.000.000	16.000.000	11.000.000	6.900.000	4.600.000	2.300.000
2.4	Medical equipment necessary for the treatment of broken limb as instructed by a physician/Dụng cụ y tế cần thiết cho việc điều trị gãy chi do bác sỹ chỉ định.	69.000.000	48.000.000	34.000.000	20.000.000	13.000.000	6.900.000
2.5	Radiation therapy, phototherapy and other similar treatment methods as instructed by a physician/Việc trị liệu học bức xạ, liệu pháp ánh sáng và các phương pháp điều trị tương tự khác do bác sỹ chỉ định.	57.000.000	40.000.000	28.000.000	17.000.000	11.000.000	5.700.000
2.6	International Emergency Assistance (including direct billing service applied for medical expense above 2500 USD) Hỗ trợ Y tế Quốc tế (bao gồm bảo lãnh chi phí y tế phát sinh từ 2500 USD trở lên)	Applied Áp dụng	Applied Áp dụng	Applied Áp dụng	Not applied Không áp dụng	Not applied Không áp dụng	Not applied Không áp dụng
3	Medical Assistance/Cứu trợ y tế	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
3.1	Additional accommodation & travelling expenses/Chi phí ăn ở đi lại bổ sung	160.000.000	110.000.000	80.000.000	57.000.000	46.000.000	23.000.000
3.2	Emergency Evacuation/Vận chuyển y tế cấp cứu	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
3.3	Family member visit/Chi phí cho thành viên gia đình thăm Người được bảo hiểm bị nằm viện	230.000.000	160.000.000	110.000.000	69.000.000	46.000.000	23.000.000
3.4	Mortal Remains/Vận chuyển hài cốt/ chi phí mai táng	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
3.5	Repatriation/Hồi hương	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
3.6	Return of Children/Hồi hương trẻ em	180.000.000	120.000.000	92.000.000	55.000.000	36.000.000	18.000.000
4	Travel Assistance Service/Dịch vụ hỗ trợ du lịch	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000
4.1	Baggage Delay/Nhận hành lý chậm	16.000.000	11.000.000	5.700.000	2.800.000	2.300.000	1.100.000
4.2	Curtailment or Cancellation of Trip/Chi phí cắt bớt hay hủy bỏ chuyến đi	180.000.000	120.000.000	92.000.000	55.000.000	36.000.000	18.000.000
4.3	Flight delay /Chuyến đi bị trì hoãn	11.000.000	8.000.000	5.700.000	3.400.000	2.300.000	1.100.000
4.4	Loss of Travel documents/Mất giấy tờ thông hành	69.000.000	48.000.000	34.000.000	20.000.000	13.000.000	6.900.000
4.5	Personal Liability/Trách nhiệm cá nhân	2.300.000.000	1.600.000.000	1.100.000.000	690.000.000	460.000.000	230.000.000

MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ/EXCLUSIONS

Bệnh có sẵn, bệnh bẩm sinh, HIV/AIDS, SARS/Pre-existing conditions, congenital diseases, HIV/AIDS, SARS

Bệnh mãn tính/Chronic diseases

Tự sát, cố ý gây thương tích trên thân thể, thần kinh, rối loạn tâm thần, sảy thai, phá thai, sinh đẻ/Suicide, attempted suicide or intentional self-inflicted bodily injuries, psychiatric and mental disorders, abortion, miscarriage, child birth

Nổi loạn và đình công, Chiến tranh, hành vi khủng bố/Riot & strike, War, Acts of Terrorism

Và các loại trừ khác được quy định trong Quy tắc bảo hiểm/And other exclusions stipulated in the Wordings

Bảo hiểm Du lịch Quốc tế
VBI Enjoy

An tâm tận hưởng - Khám phá mọi hành trình
International Travel Insurance
Savoring the journey - Enjoy the adventure



Bảo vệ trọn vẹn lên tới
2,3 tỷ VND
Full cover up to VND 2.3 Billion



Bảo hiểm dài hạn lên tới
180 ngày/NĂM
Insurance period up to 180 days/year



Đối tượng tham gia bảo hiểm

Độ tuổi/Eligible age
Từ 6 tuần tuổi đến 80 tuổi
From 6 weeks old to 80 years old

Đối tượng/Insured
Công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam
Vietnamese, foreigner residing in Vietnam

Đây là sản phẩm Bảo hiểm Du lịch Quốc tế
của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng
TMCP Công thương Việt Nam
A product of VietinBank Insurance - VBI



Website
myVBI.vn



Download app MyVBI
Nhận ưu đãi!

☎ 1900 1566

🌐 myvbi.vn

📍 /baohiem.vbi